

Bản án số: 91/2022/DS-PT

Ngày: 19-12-2022

V/v: Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

*Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Phương

*- Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Nguyễn Minh Lý

*- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Đào Bảo Vĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Hương Liên - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/12/2022 và ngày 19/12/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 65/2022/TLPT- DS ngày 18/10/2022 về việc "Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DSST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Tú L, sinh năm 1967; (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 11, 1, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

**2. Bị đơn:** Bà Lưu Thị P, sinh năm 1968; (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 12, phường Q T, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Đình T (Chồng bà L); (vắng mặt)

Nơi cư trú: tổ 11, phường Q T, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

2. Ông Trần Huy T1 (Chồng bà P); (Có mặt)

Nơi cư trú: tổ 12, phường Q T, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

**\* Người đại diện theo ủy quyền của bà L ông T:**

Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1984; (Có mặt)

Nơi cư trú: Xóm C B, xã L H, huyện V N, tỉnh Thái Nguyên;

**\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:** Ông Lê Quang N và ông Nguyễn Mạnh A - luật sư Văn phòng luật sư An Toàn - Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

**4. Người kháng cáo:** Bà Lưu Thị P là bị đơn

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Bà Nguyễn Tú L và người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày:

Năm 2012 bà L, ông T (Chồng bà L) và bà P có thỏa thuận mua bán với nhau một diện tích đất là 263m<sup>2</sup> tại thửa 276, tờ bản đồ số 13 địa chỉ tại tổ 12, phường Q T, thành phố Thái Nguyên với giá là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Bà L đã trả cho bà P 2 lần tiền, lần thứ nhất vào ngày 09/12/2012 trả bà P là 85.000.000 đồng, lần thứ 2 là ngày 19/01/2013 trả bà P 15.000.000 đồng trong mỗi lần giao tiền bà P đều ký nhận, giấy nhận tiền là do bà P trực tiếp viết và ký. Sau đó hai bên đã tiến hành thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Đến ngày 04/5/2013 ông T bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai bên đã bàn giao đất cho nhau trên thực địa và đã cắm mốc giới, bà L sử dụng một thời gian sau đó cho bà P mượn, việc mượn đất không có giấy tờ gì. Đến đầu năm 2022 bà L có nhu cầu sử dụng đất có đòi đất thì bà P không trả, do vậy bà L khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên yêu cầu bà P, ông T1 phải trả cho bà L ông T phần diện tích đất là 263m<sup>2</sup> tại thửa 276, tờ bản đồ số 13 có địa chỉ tại tổ 12, phường Q T, thành phố Thái Nguyên để quản lý sử dụng.

*Bị đơn là Bà Lưu Thị P trình bày:* Tháng 4 năm 1993 bà P xây dựng gia đình với ông Trần Huy T1 là công nhân Z127. Đến tháng 10 năm 1993 bố mẹ đẻ của bà P cho vợ chồng bà ra ở riêng và có cho mảnh đất số 231 tờ bản đồ số 13 với diện tích là 1.432.5m<sup>2</sup> đến ngày 30/10/2008 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008 gia đình bà làm nhà theo chế độ hộ nghèo, vì thiếu tiền hoàn công thợ nên bà P có vay của bà L số tiền là 15.000.000 đồng và có để lại bìa đỏ mang tên Lưu Thị P để làm tin. Hàng tháng vẫn đóng lãi đầy đủ, đến năm 2012 bà L có đến đòi tiền gốc nhưng gia đình vẫn khó khăn chưa có tiền để trả nên ông T ép bà viết giấy bán đất nếu không ông sẽ đi cầm bìa đỏ của bà ở chỗ khác. Ông T có hứa sẽ cho bà lấy lại bìa đỏ và tờ giấy đã viết, bà đã nhiều lần đòi bìa đỏ về nhưng ông T và bà L không trả. Năm 2013 ông T và bà L trả bà bìa đỏ gốc, lúc này bà P mới phát hiện ra là ông T và bà L đã tự ý cắt một phần diện tích đất là 263m<sup>2</sup> đất thổ cư ở trong bìa đỏ của bà. Khi phát hiện ra bà không báo cơ quan chức năng đến giải quyết cũng không khởi kiện đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L ông T. Đến đầu năm 2022 bà L và con gái có vào yêu cầu trả đất. Bà P khẳng định chồng bà (ông T1) không được ký vào hợp đồng mua bán hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tờ giấy bán đất mà bà L và ông T cung cấp là do bà tự viết và 1 mình bà ký, tuy nhiên đây là do ông T và bà L ép buộc bà. Trong quá trình bị ép buộc viết giấy bán đất bà không báo cáo cơ quan chức năng vì tại thời điểm đó không có ai giải quyết. Đến nay bà L khởi kiện bà không nhất trí trả lại đất cho bà L, bà không phản tố cũng không khởi kiện gì đối với bà L và ông T.

Ông Nguyễn Đình T Chồng bà L có đồng quan điểm với bà L.

Ông Trần Huy T1 Chồng bà P có đồng quan điểm với bà P.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DSST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 147, Điều 483 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 256, Điều

688, Điều 689 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 188 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Tú L;

1. Buộc Bà Lưu Thị P và ông Trần Huy T1 trả lại Bà Nguyễn Tú L và ông Nguyễn Đình T thửa đất số 276 tờ bản đồ số 13 diện tích 263m<sup>2</sup> theo sơ đồ ký hiệu a,b,c,d,a; Địa chỉ thửa đất tại tổ 12 phường Q T, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái nguyên (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Nguyễn Tú L như sau: Bà L có trách nhiệm thanh toán cho Bà Lưu Thị P giá trị tiền 03 cây mít, 03 cây cọ, 03 cây cau với tổng số tiền là 5.190.000đ (Năm triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).

Giao cho bà L được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm; 03 cây cau. 03 cây cọ, 03 cây mít.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Buộc Bà Lưu Thị P và ông Trần Huy T1 thu hoạch những cây cối khác còn lại (nếu có) và tháo dỡ 1 bức tường xây trên đất của ông Nguyễn Đình T và Bà Nguyễn Tú L để trả lại đất cho ông Nguyễn Đình T và Bà Nguyễn Tú L.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/9/2022, Bà Lưu Thị P có đơn kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm. Bà P cho rằng bà chỉ vay tiền bà L, không bán đất cho bà L, ông T. Việc viết giấy bán đất cho bà L ông T là do bị ép buộc, thửa đất 276 tờ bản đồ số 13, diện tích 263m<sup>2</sup> là một phần thửa đất số 213 và là tài sản chung của vợ chồng Bà Lưu Thị P và ông Trần Huy T1, vợ chồng bà không ký vào hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho bà L, ông T. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét toàn diện vụ án này để có quyết định thấu lý, đạt tình, đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn đề nghị đề ngày 29/11/2022 với nội dung: Đề nghị triệu tập bà Lưu Thị Kim T3, ông Lưu Quang V, bà Chu Thị N để tham gia phiên tòa với tư cách là người làm chứng. Quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết mang tên Lưu Thị P trong biên bản kiểm tra về việc chuyển nhượng QSD đất ngày 20/12/2012 để làm rõ chữ ký đó có phải của bà P hay không và kèm theo đơn đề nghị xác nhận của bà Lưu Thị Kim T3, ông Lưu Quang V, đơn đề nghị Trưng cầu giám định Bà Lưu Thị P, bản phô tô biên bản kiểm tra về việc chuyển nhượng QSD đất. 01 đơn trình bày của Bà Lưu Thị P có xác nhận của UBND phường Q T, hợp đồng thế chấp QSD đất ngày 29/7/2014, hợp đồng thế chấp tài sản ngày 27/6/2016, sổ nộp thuế sử dụng đất, giấy khai sinh Trần Công M, Trần Quang L1.

Tại phiên toà phúc thẩm bà P giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà P xác định tại thời điểm bố đẻ của bà tặng cho đất và đến nay giữa bà và ông T1 không có đăng ký kết hôn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp cho Hội đồng xét xử 01 biên bản xác minh ngày 06/12/2022 về tình trạng hôn nhân của Bà Lưu Thị P có xác nhận của UBND phường Q T, thành phố Thái Nguyên.

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không nhất trí nội dung kháng cáo của bị đơn và cho rằng, việc chuyển nhượng QSD đất giữa bà L, ông T và bà P đối với thửa đất 276 có diện tích 263m<sup>2</sup> là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục. Tài sản này là của riêng bà P được thể hiện trong hợp đồng chuyển nhượng do bố đẻ tặng cho con gái và có ghi không có chồng, bà P và ông T1 không có đăng ký kết hôn theo quy định. Không có việc bà L, ông T ép buộc bà P ký hợp đồng, bà P đã nhận tiền và ký vào giấy nhận tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Tú L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Luật sư không đồng ý với quan điểm của ông Thịnh là người đại diện theo ủy quyền của bà L. Luật sư cho rằng, việc chung sống giữa ông T1 và bà P không có đăng ký kết hôn, tuy nhiên tại thời điểm năm 1991 chưa có luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Luật hôn nhân và gia đình tại thời điểm đó quy định rõ tài sản được sử dụng chung thì là tài sản chung của vợ chồng. Vụ án này là kiện đòi tài sản nhưng trên cơ sở là hợp đồng giả tạo, bị đơn có đơn đề nghị giám định chữ viết chữ ký trong biên bản kiểm tra về việc chuyển nhượng QSD đất. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bà Lưu Thị P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DSST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Bà P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Bà Lưu Thị P làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên ông T đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T2 thay mặt ông tham gia tố tụng tại phiên tòa. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng tiếp tục xét xử vụ án.

Về yêu cầu của Bà Lưu Thị P đề nghị Trung cầu giám định chữ ký, chữ viết trong biên bản kiểm tra về việc chuyển nhượng QSD đất ngày 20/12/2012. Hội đồng xét xử thấy, thủ tục chuyển nhượng QSD đất giữa bà L, ông T và bà P đã đầy đủ, không chấp nhận hoãn phiên tòa để trung cầu giám định chữ ký, chữ

viết trong biên bản kiểm tra về việc chuyển nhượng QSD đất ngày 20/12/2012. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung:

Về nguồn gốc thửa đất số 276, tờ bản đồ số 13 phường Q T là một phần thửa đất số 231, tờ bản đồ số 13 phường Q T của Bà Lưu Thị P, được bố đẻ là ông Lưu Quang V và bà Chu Thị N tặng cho năm 2006, hợp đồng tặng cho giữa ông Vinh bà Năm và bà P thể hiện ông Vinh bà Năm tặng cho riêng con gái là Bà Lưu Thị P và trong hợp đồng ghi rõ không có chồng. Ngày 30/10/2008 bà P được Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bà Lưu Thị P, do đó thửa đất số 231 được xác định là tài sản riêng của bà P. Năm 2012, bà P làm thủ tục chuyển nhượng một phần diện tích tại thửa đất số 231 cho Bà Nguyễn Tú L và ông Nguyễn Đình T (trên đất không có tài sản gì) và được chỉnh lý tách thành thửa 276, tờ bản đồ số 13 phường Q T và được thể hiện tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 11/03/2013, có sơ đồ kèm theo (có chữ ký của bà P, ông T, bà L) có xác nhận của chính quyền địa phương, có giấy mua bán đất có nội dung đã nhận đủ tiền do bà P tự tay viết và ký nhận với ông T Chồng bà L ngày 09/12/2012. Bà Nguyễn Tú L và ông Nguyễn Đình T được UBND thành phố Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 04/5/2013.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P thừa nhận bà và ông T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, có con chung. Tại thời điểm nhận tặng cho QSD đất của bố mẹ đẻ và làm thủ tục chuyển nhượng một phần diện tích thửa 231 cho Bà Nguyễn Tú L và ông Nguyễn Đình T năm 2012 thì bà và ông T1 không có đăng ký kết hôn theo quy định. Mặt khác, sau khi được tặng cho QSD đất và trước thời điểm thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho bà L, ông T, giữa bà P và ông T1 cũng không có văn bản nào thỏa thuận xác lập tài sản riêng của bà P thành tài sản chung của ông T1 và bà P. Điều đó phù hợp với biên bản xác minh ngày 06/12/2022 về tình trạng hôn nhân của Bà Lưu Thị P có xác nhận của UBND phường Q T do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp cho Hội đồng xét xử với nội dung: Thực tế Bà Lưu Thị P có chung sống với ông Trần Huy T1 tại tổ 12, phường Q T, thành phố Thái Nguyên. Từ trước đến nay bà P chưa có đăng ký kết hôn với bất kỳ ai.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà P không đưa ra được căn cứ chứng minh về việc bị ép buộc viết giấy nhận tiền, bị ép ký hợp đồng chuyển nhượng QSD đất đối với bà L, ông T và không có căn cứ nào chứng minh về việc vay tiền bà L, ông T sau đó bị ép ký giấy bán đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xem xét đánh giá toàn diện các chứng cứ tài liệu do các bên đương sự xuất trình. Cũng đã đánh giá đầy đủ tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà L, ông T với bà P, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Tú L, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do vậy, kháng cáo của Bà Lưu Thị P là không có căn cứ chấp nhận, cần bác toàn bộ kháng cáo này của bà P, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 12/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ các Điều 26, 147, Điều 483 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 256, Điều 688, Điều 689 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 166, Điều 188 Luật đất đai, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Tú L;

1. Buộc Bà Lưu Thị P và ông Trần Huy T1 trả lại Bà Nguyễn Tú L và ông Nguyễn Đình T thửa đất số 276 tờ bản đồ số 13 diện tích 263m<sup>2</sup> theo sơ đồ ký hiệu a,b,c,d,a; Địa chỉ thửa đất tại tổ 12 phường Q T, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái nguyên (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Nguyễn Tú L như sau: Bà L có trách nhiệm thanh toán cho Bà Lưu Thị P giá trị tiền 03 cây mít, 03 cây cọ, 03 cây cau với tổng số tiền là 5.190.000đ (Năm triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).

Giao cho bà L được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm; 03 cây cau. 03 cây cọ, 03 cây mít.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Buộc Bà Lưu Thị P và ông Trần Huy T1 thu hoạch những cây cối khác còn lại (nếu có) và tháo dỡ 1 bức tường xây trên đất của ông Nguyễn Đình T và Bà Nguyễn Tú L để trả lại đất cho ông Nguyễn Đình T và Bà Nguyễn Tú L.

4. Về chi phí xem xét chỗ và định giá tài sản: Bà L tự nguyện chịu toàn bộ (đã thực hiện xong).

Về án phí sơ thẩm: Bà P phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, trả lại bà L số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0001166 ngày 05/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Án phí phúc thẩm: Bà P phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được chuyển từ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000077 ngày 22/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại điều 6,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS TP.Thái Nguyên;
- TATP.Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Thị Hồng Phương**